Phụ lục 1:

GIAO CHỈ TIÊU DIỆN TÍCH ĐẤT ĐƯỢC TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐỂ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP QUY MÔ LỚN, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO, THEO HƯỚNG CÔNG NGHỆ CAO NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021)

TT	Xã, thị trấn	Kế hoạch giao năm 2021 (ha)	Trong đó: Diện tích đất được tích tụ, tập trung các lĩnh vực		
			Trồng trọt	Thủy sản	Lâm nghiệp
	Tổng	**300**	**220**	**20**	**60**
1	An Nông	10	10		
2	Bình Sơn	13		3	10
3	Dân Lực	5	5		
4	Dân Lý	5	5		
5	Dân Quyền	13	10	3	
6	Đồng Lợi	10	10		
7	Đồng Tiến	10	10		
8	Đồng Thắng	11	8	3	
9	Hợp Lý	12	12		
10	Hợp Tiến	8	8		
11	Hợp Thành	8	8		
12	Hợp Thắng	5	5		
13	Khuyến Nông	5	5		
14	Minh Sơn	8	8		
15	Nông Trường	8	5	3	
16	Tiến Nông	5	5		
17	Thái Hòa	11	6		5
18	Thị trấn Nưa	15	5		10
19	Thị trấn Triệu Sơn	8	8		
20	Thọ Bình	15	5		10
21	Thọ Cường	5	5		
22	Thọ Dân	5	5		
23	Thọ Ngọc	5	5		
24	Thọ Phú	10	10		
25	Thọ Sơn	15	5		10
26	Thọ Tân	8	5	3	
27	Thọ Tiến	11	6		5
28	Thọ Thế	5	5		
29	Thọ Vực	5	5		
30	Triệu Thành	14	6	3	5
31	Vân sơn	15	10		5
32	Xuân Lộc	5	5		
33	Xuân Thịnh	7	5	2	
34	Xuân Thọ	5	5		

Phụ lục 2:

GIAO CHỈ TIÊU CHUYỂN ĐỔI DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA SANG TRỒNG CÂY KHÁC NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021)

TT	Xã, thị trấn	Kế hoạch giao năm 2021 (ha)	Trong đó: Diện tích đất trồng lúa chuyển đổi các lĩnh vực					
			Cây thức ăn gia súc	Hoa cây cảnh	Cây ăn quả	Rau màu	Cây dược liệu	Lúa - Cá
	Tổng	**465**	**103**	**39**	**36**	**183**	**32**	**72**
1	An Nông	10	3			5		2
2	Bình Sơn	5	2		1	1	1	
3	Dân Lực	15	5	1	1	7		1
4	Dân Lý	13		2	1	8		2
5	Dân Quyền	23	5		2	8		8
6	Đồng Lợi	14	5		1	5		3
7	Đồng Tiến	11		1	1	7		2
8	Đồng Thắng	12	5		1	5	1	
9	Hợp Lý	13		8	1	4		
10	Hợp Tiến	14	5	1		3	2	3
11	Hợp Thành	19	5	1	1	7	2	3
12	Hợp Thắng	20	5	1	2	5	2	5
13	Khuyến Nông	16			1,0	8	4	3
14	Minh Sơn	9		1		5	1	2
15	Nông Trường	13		1	1	6	2	3
16	Tiến Nông	11			1	8		2
17	Thái Hòa	17	5		2	7	3	
18	Thị trấn Nưa	23		2	2	7	2	10
19	Thị trấn Triệu Sơn	21	5	2	2	7	2	3
20	Thọ Bình	13	5		1	5	2	
21	Thọ Cường	8	3		1	3		1
22	Thọ Dân	12	3	2	1	5		1
23	Thọ Ngọc	14	4			7		3
24	Thọ Phú	13	5		1	6		1
25	Thọ Sơn	11	5		1	3	2	
26	Thọ Tân	20	3	4	1	5	2	5
27	Thọ Tiến	14	5	1	1	4	2	1
28	Thọ Thế	8		1	1	4		2
29	Thọ Vực	12	5	1	1	4		1
30	Triệu Thành	12	5		1	4	2	
31	Vân Sơn	19		8	2	7		2
32	Xuân Lộc	7			1	5		1
33	Xuân Thịnh	9	5		1	3		
34	Xuân Thọ	14	5	1	1	5		2

Phụ lục 3:

GIAO CHỈ TIÊU XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ SỐ SẢN PHẨM OCOP ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CẤP TỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021)

A. XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2021

TT	Đơn vị	Ghi chú
I	**XÃ ĐẠT CHUẨN NTM (5 xã)**	
1	Xã Xuân Lộc	
2	Xã Triệu Thành	
3	Xã Bình Sơn	
4	Xã Thọ Bình	
5	Xã Hợp Tiến	
II	**XÃ ĐẠT CHUẨN NTM NÂNG CAO (2 xã)**	
1	Xã Đồng Lợi	
2	Xã Vân Sơn	
III	**THÔN ĐẠT CHUẨN NTM KIỂU MẪU (2 thôn)**	
1	Thôn Lộc Trạch, xã Đồng Lợi	
2	Thôn 1, xã Vân Sơn	

B. SỐ SẢN PHẨM OCOP ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CẤP TỈNH NĂM 2021

TT	Đơn vị thường trực	Số sản phẩm OCOP được xếp hạng cấp tỉnh năm 2021
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2

Phụ lục 4:

GIAO CHỈ TIÊU VỀ TỶ LỆ LẤP ĐẦY CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021)

TT	Tên cụm công nghiệp	Vị trí (xã, thị trấn)	Tổng số cụm	Diện tích quy hoạch (ha)		Diện tích đất đã cho thuê và tỷ lệ lấp đầy đến ngày 30/11/2020		Tổng diện tích đất cho thuê và tỷ lệ lấp đầy đến ngày 31/12/2021		Ghi chú
				Tổng	Diện tích đất công nghiệp	Diện tích	Tỷ lệ %	Diện tích	Tỷ lệ %	
	Huyện Triệu Sơn		**4**	**145,5**	**101,85**	**16,77**	**16,5**	**29,69**	**29,15**	
1	CCN Đồng Thắng	Xã Đồng Thắng		5,5	3,85	3,85	100	3,85	100	
2	CCN Liên xã: Dân Lý, Dân lực, Dân Quyền	Xã Dân Lý, Dân Lực, Dân Quyền		50	35	9,72	27,8	12,22	34,91	
3	CCN Nưa	Thị trấn Nưa		20	14	3,2	22,9	5,7	40,71	
4	CCN Hợp Thắng	Xã Hợp Thắng		70	49			7,92	16,16	

Phụ lục 5:

GIAO CHỈ TIÊU VỀ TỶ LỆ HỒ SƠ TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3, MỨC ĐỘ 4 NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021)

TT	Đơn vị	Tỷ lệ hồ sơ tối thiểu được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến mức độ 3 trong tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của đơn vị (gồm cả trực tuyến, trực tiếp và qua bưu chính)	Tỷ lệ hồ sơ tối thiểu được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến mức độ 4 trong tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của đơn vị (gồm cả trực tuyến, trực tiếp và qua bưu chính)
1	Phòng, ban, đơn vị cấp huyện	85%	75%
2	UBND các xã, thị trấn	75%	50%

Phụ lục 6:

GIAO CHỈ TIÊU GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021)

TT	Xã, thị trấn	Số dự án	Giao chỉ tiêu diện GPMB năm 2021 (ha)	Dự án nhà nước thu hồi đất				Dự án nhà đầu tư tự thỏa thuận	
				Số dự án	Diện tích (ha)	Trong đó: Đường nối TP Thanh Hóa với đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn		Số dự án	Diện tích (ha)
						Đoạn từ cầu Nỏ Hẻn đến đường vào CHK Thọ Xuân (ha)	Đoạn từ TL 514 đến đường vào CHK Thọ Xuân (ha)		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+(10)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
	Tổng	**134**	**226,38**	**125**	**206,40**	**52,70**	**37,99**	**9**	**19,98**
1	An Nông	2	5,3	2	5,3	1,86			
2	Bình Sơn	1	0,96	1	0,96				
3	Dân Lực	2	5,26	2	5,26				
4	Dân Lý	4	6,75	4	6,75				
5	Dân Quyền	4	3,31	4	3,31				
6	Đồng Lợi	5	5,1	5	5,1	2,04			
7	Đồng Tiến	3	0,85	3	0,85				
8	Đồng Thắng	5	4,79	5	4,79				
9	Hợp Lý	3	2,7	3	2,7		2,00		
10	Hợp Tiến	5	11,48	5	11,48		8,77		
11	Hợp Thành	9	17,75	7	15,15	9,76	1,64	2	2,6
12	Hợp Thắng	5	10,04	5	10,04	8,17			
13	Khuyến Nông	5	8,04	5	8,04	2,75			
14	Minh Sơn	5	4,92	5	4,92				
15	Nông Trường	6	7,99	5	7,86	3,89		1	0,13
16	Tiến nông	3	3,93	3	3,93				
17	Thái Hòa	3	21,88	2	16,63	15,13		1	5,25
18	Thị trấn Nưa	3	12,55	1	3,55			2	9,0
19	Thị trấn Triệu Sơn	3	7,85	3	7,85				
20	Thọ Bình	4	3,15	4	3,15				
21	Thọ Cường	2	2,5	2	2,5				

TT	Xã, thị trấn	Số dự án	Giao chỉ tiêu diện GPMB năm 2021 (ha)	Dự án nhà nước thu hồi đất				Dự án nhà đầu tư tự thỏa thuận	
				Số dự án	Diện tích (ha)	Trong đó: Đường nối TP Thanh Hóa với đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn		Số dự án	Diện tích (ha)
						Đoạn từ cầu Nỏ Hẻn đến đường vào CHK Thọ Xuân (ha)	Đoạn từ TL 514 đến đường vào CHK Thọ Xuân (ha)		
22	Thọ Dân	7	1,39	7	1,385				
23	Thọ Ngọc	4	4,6	3	2,6			1	2,0
24	Thọ Phú	2	1,64	2	1,64				
25	Thọ Sơn	5	11,12	5	11,12		7,49		
26	Thọ Tân	7	3,53	6	3,03			1	0,5
27	Thọ Tiến	7	25,38	7	25,38		18,09		
28	Thọ thế	3	3,18	3	3,18				
29	Thọ Vực	3	4,28	2	3,78			1	0,5
30	Triệu Thành	1	1,1	1	1,1				
31	Vân Sơn	3	14,08	3	14,08	9,1			
32	Xuân Lộc	2	2,84	2	2,84				
33	Xuân Thịnh	4	4,41	4	4,41				
34	Xuân Thọ	4	1,73	4	1,73				

Phụ lục 7:

GIAO CHỈ TIÊU ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021)

TT	Xã, thị trấn	Số mặt bằng quy hoạch	Diện tích đất đấu giá (ha)	Ghi chú
	Tổng (I) + (II)	**94**	**67,02**	
I	**Dự án chuyển tiếp năm 2020 sang năm**	**55**	**29,65**	
1	Dân Lực	1	0,40	
2	Dân Lý	3	2,50	
3	Dân Quyền	2	0,64	
4	Đồng Lợi	1	0,75	
5	Đồng Thắng	2	2,70	
6	Đồng Tiến	1	0,23	
7	Hợp Lý	3	0,95	
8	Hợp Thắng	4	1,36	
9	Hợp Thành	2	0,65	
10	Hợp Tiến	2	0,64	
11	Khuyến Nông	2	1,39	
12	Minh Sơn	3	0,90	
13	Nông Trường	1	0,35	
14	Thái Hòa	1	0,14	
15	Thị trấn Nưa	1	0,50	
16	Thọ Cường	1	0,64	
17	Thọ Dân	1	0,38	
18	Thọ Ngọc	1	1,05	
19	Thọ Phú	2	1,15	
20	Thọ Sơn	1	0,68	
21	Thọ Tân	6	2,38	
22	Thọ Thế	2	1,82	
23	Thọ Tiến	2	0,64	
24	Thọ Vực	1	1,05	
25	Tiến Nông	2	1,44	
26	Triệu Thành	1	0,84	
27	Vân Sơn	1	0,40	
28	Xuân Thịnh	2	2,39	
29	Xuân Thọ	3	0,69	

TT	Xã, thị trấn	Số mặt bằng quy hoạch	Diện tích đất đấu giá (ha)	Ghi chú
II	**Dự án mới năm 2021**	**39**	**37,37**	
1	An Nông	1	1,76	
2	Bình Sơn	1	0,50	
3	Dân Lực	1	2,00	
4	Dân Lý, Dân Quyền	1	3,08	Ban QLDAĐTXD huyện
5	Dân Quyền	1	0,60	
6	Đồng Lợi	1	0,80	
7	Đồng Thắng	1	0,80	
8	Đồng Tiến	1	0,20	
9	Hợp Lý	1	0,25	
10	Hợp Thành	2	1,18	
11	Hợp Tiến	2	1,00	
12	Khuyến Nông	1	2,40	
13	Minh Sơn	1	1,55	
14	Nông Trường	3	1,86	
15	Thái Hòa	1	0,70	
16	Thị trấn Nưa	1	1,50	
17	Thị trấn Triệu Sơn	3	0,18	Ban QLDAĐTXD huyện
			0,96	
			2,80	Ban QLDAĐTXD huyện
18	Thọ Bình	2	1,50	
19	Thọ Cường	1	0,80	
20	Thọ Dân	1	0,25	
21	Thọ Phú	2	0,73	
22	Thọ Sơn	2	1,30	
23	Thọ Tiến	1	0,95	
24	Thọ Thế	1	0,65	
25	Thọ Vực	1	0,60	
26	Tiến Nông	1	1,00	
27	Vân Sơn	1	3,50	
28	Xuân Lộc	2	1,47	
29	Xuân Thọ	1	0,50	

Phụ lục 8:

GIAO CHỈ TIÊU THU NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Xã, thị trấn	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
	Tổng	**46.997.000**	
1	An Nông	817.226	
2	Bình Sơn	114.931	
3	Dân Lực	2.037.293	
4	Dân Lý	1.572.081	
5	Dân Quyền	729.901	
6	Đồng Lợi	669.789	
7	Đồng Tiến	553.975	
8	Đồng Thắng	1.554.170	
9	Hợp lý	376.419	
10	Hợp Tiến	316.223	
11	Hợp Thành	2.310.623	
12	Hợp Thắng	898.289	
13	Khuyến Nông	434.803	
14	Minh Sơn	582.048	
15	Nông Trường	621.409	
16	Tiến Nông	319.379	
17	Thái Hòa	812.903	
18	Thị trấn Nưa	7.317.585	
19	Thị trấn Triệu Sơn	5.302.323	
20	Thọ Bình	388.549	
21	Thọ Cường	278.736	
22	Thọ Dân	12.952.681	
23	Thọ Ngọc	547.656	
24	Thọ Phú	542.371	
25	Thọ Sơn	609.323	
26	Thọ Tân	170.751	
27	Thọ Tiến	503.566	
28	Thọ Thế	748.156	
29	Thọ Vực	450.966	
30	Triệu Thành	570.994	
31	Vân Sơn	1.008.062	
32	Xuân Lộc	211.282	
33	Xuân Thịnh	286.505	
34	Xuân Thọ	386.032	

Phụ lục 9:

GIAO CHỈ TIÊU THÀNH LẬP MỚI DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021)

I. THÀNH LẬP MỚI DOANH NGHIỆP

TT	Xã, thị trấn	Kế hoạch năm 2021		Ghi chú
		Số doanh nghiệp thành lập mới	Trong đó doanh nghiệp khoa học công nghệ	
	Toàn huyện	**100**	**1**	
1	An Nông	2		
2	Bình Sơn	1		
3	Dân Lực	6		
4	Dân Lý	5		
5	Dân Quyền	3		
6	Đồng Lợi	3		
7	Đồng Thắng	3		
8	Đồng Tiến	3		
9	Hợp Lý	2		
10	Hợp Thắng	2		
11	Hợp Thành	5		
12	Hợp Tiến	2		
13	Khuyến Nông	1		
14	Minh Sơn	3		
15	Nông Trường	2		
16	Thái Hòa	3		
17	Thị trấn Nưa	10		
18	Thị trấn Triệu Sơn	15	1	
19	Thọ Bình	2		
20	Thọ Cường	1		
21	Thọ Dân	5		
22	Thọ Ngọc	1		
23	Thọ Phú	2		
24	Thọ Sơn	2		
25	Thọ Tân	1		
26	Thọ Thế	2		
27	Thọ Tiến	1		
28	Thọ Vực	2		
29	Tiến Nông	1		
30	Triệu Thành	2		
31	Vân Sơn	3		
32	Xuân Lộc	1		
33	Xuân Thịnh	1		
34	Xuân Thọ	2		

II. THÀNH LẬP MỚI HỢP TÁC XÃ

TT	Đơn vị thường trực	Kế hoạch thành lập mới HTX năm 2021	Ghi chú
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1	

Phụ lục 10:

GIAO CHỈ TIÊU XÂY DỰNG TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021)

TT	Đơn vị	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
I	**CÔNG NHẬN MỚI (9 trường)**		
1	Trường MN Xuân Lộc	Tháng 6/2021	
2	Trường MN Bình Sơn	Tháng 11/2021	
3	Trường MN Thọ Bình	Tháng 11/2021	
4	Trường MN Triệu Thành	Tháng 11/2021	
5	Trường TH và THCS Bình Sơn	Tháng 11/2021	
6	Trường TH và THCS Xuân Lộc	Tháng 6/2021	
7	Trường TH và THCS Hợp Tiến	Tháng 6/2021	
8	Trường THCS Thọ Bình	Tháng 11/2021	
9	Trường THCS Triệu Thành	Tháng 11/2021	
II	**CÔNG NHẬN LẠI, CÔNG NHẬN Ở MỨC ĐỘ CAO HƠN (14 trường)**		
1	Trường MN Thọ Tiến	Tháng 3/2021	
2	Trường MN Xuân Thọ	Tháng 3/2021	
3	Trường MN Hợp Tiến	Tháng 5/2021	
4	Trường MN Thọ Vực	Tháng 6/2021	Năm 2020 chưa hoàn thành
5	Trường MN Đồng Tiến	Tháng 11/2021	
6	Trường MN Dân Quyền	Tháng 11/2021	
7	Trường MN Thọ Cường	Tháng 11/2021	
8	Trường TH Triệu Thành	Tháng 5/2021	
9	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Tháng 11/2021	
10	Trường TH Thái Hoà	Tháng 11/2021	
11	Trường TH Tiến Nông	Tháng 11/2021	Năm 2020 chưa hoàn thành
12	Trường TH Dân Lý	Tháng 11/2021	
13	Trường THCS Thọ Vực	Tháng 5/2021	
14	Trường THCS Đồng Tiến	Tháng 11/2021	

Phụ lục 11:

GIAO CHỈ TIÊU XÂY DỰNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐẠT TIÊU CHÍ KIỂU MẪU NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021)

TT	Đơn vị	Tổng	Đã được công nhận	Chỉ tiêu thực hiện năm 2021	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
	Toàn huyện	**391**	**28**	**15**		
1	Khối giáo dục và đào tạo	101	27	9	Tháng 8/2021	Tỉnh công nhận
2	Cơ quan UBND huyện	1	0	1	Tháng 12/2021	Tỉnh công nhận
3	Cơ quan Huyện ủy	1	0	1	Tháng 12/2021	Tỉnh công nhận
4	Khối xã, thị trấn	34	0	0		
5	Thôn kiểu mẫu (Đồng Lợi: 1; Vân Sơn: 1; Thọ Vực: 2)	254	1	4	Tháng 12/2021	Huyện công nhận

Phụ lục 12:

GIAO CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ XÂY DỰNG, CÔNG NHẬN DANH HIỆU KHU DÂN CƯ VĂN HÓA, GIA ĐÌNH VĂN HÓA NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021)

TT	Xã, thị trấn	Khu dân cư văn hóa		Gia đình văn hóa	
		Đăng ký xây dựng danh hiệu	Công nhận danh hiệu	Đăng ký xây dựng danh hiệu (%)	Công nhận danh hiệu (%)
	Toàn huyện	**240**	**240**	**85,4**	**80,4**
1	An Nông	7	7	85	80
2	Bình Sơn	4	4	80	75
3	Dân Lực	8	8	85	80
4	Dân Lý	8	8	85	80
5	Dân Quyền	10	10	85	80
6	Đồng Lợi	6	6	85	80
7	Đồng Tiến	10	10	95	90
8	Đồng Thắng	5	5	85	80
9	Hợp Lý	5	5	85	80
10	Hợp Tiến	5	5	80	75
11	Hợp Thành	7	7	90	85
12	Hợp Thắng	7	7	85	80
13	Khuyến Nông	9	9	85	80
14	Minh Sơn	7	7	85	80
15	Nông Trường	5	5	85	80
16	Tiến Nông	5	5	85	80
17	Thái Hòa	10	10	85	80
18	Thị trấn Nưa	11	11	95	90
19	Thị trấn Triệu Sơn	14	14	95	90
20	Thọ Bình	10	10	80	75
21	Thọ Cường	7	7	85	80
22	Thọ Dân	7	7	85	80
23	Thọ Ngọc	9	9	85	80
24	Thọ Phú	6	6	85	80
25	Thọ Sơn	6	6	80	75
26	Thọ Tân	6	6	85	80
27	Thọ Tiến	5	5	80	75
28	Thọ Thế	6	6	85	80
29	Thọ Vực	7	7	90	85
30	Triệu Thành	8	8	80	75
31	Vân Sơn	8	8	90	85
32	Xuân Lộc	4	4	85	80
33	Xuân Thịnh	3	3	85	80
34	Xuân Thọ	5	5	85	80

Phụ lục 13:

GIAO CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021)

TT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ	Số hộ nghèo năm 2021			Số hộ cận nghèo năm 2021		
			Đầu năm	Chỉ tiêu giảm	Dự kiến cuối năm	Đầu năm	Chỉ tiêu giảm	Dự kiến cuối năm
	Toàn huyện	**60.024**	**660**	**90**	**570**	**3.190**	**198**	**2.992**
1	An Nông	1.532	23	5	18	44	2	42
2	Bình Sơn	765	53	10	43	98	5	93
3	Dân Lực	2.157	4		4	57	3	54
4	Dân Lý	2.261	9		9	75	4	71
5	Dân Quyền	2.702	29	6	23	294	15	279
6	Đồng Lợi	1.801	2		2	185	9	176
7	Đồng Thắng	1.454	4		4	13	1	12
8	Đồng Tiến	2.076	7		7	70	4	66
9	Hợp Lý	1.563	26	5	21	77	4	73
10	Hợp Thắng	1.755	27	5	22	80	4	76
11	Hợp Thành	1.782	29	6	23	73	4	69
12	Hợp Tiến	1.110	11		11	45	2	43
13	Khuyến Nông	1.768	4		4	142	7	135
14	Minh Sơn	1.416	10		10	26	2	24
15	Nông Trường	1.680	7		7	56	3	53
16	Thái Hòa	2.245	19	2	17	191	10	181
17	Thị trấn Nưa	2.788	5		5	103	15	88
18	Thị trấn Triệu Sơn	4.549	31	6	25	121	8	113
19	Thọ Bình	2.238	102	15	87	120	10	110
20	Thọ Cường	1.230	7		7	35	2	33
21	Thọ Dân	1.852	28	5	23	103	10	93
22	Thọ Ngọc	1.876	20	3	17	48	5	43
23	Thọ Phú	1.409	17	2	15	95	5	90
24	Thọ Sơn	1.288	23	4	19	40	2	38
25	Thọ Tân	1.283	9		9	49	3	46
26	Thọ Thế	1.541	7		7	80	8	72
27	Thọ Tiến	1.624	15		15	97	7	90
28	Thọ Vực	1.237	6		6	56	3	53
29	Tiến Nông	1.362	7		7	49	3	46
30	Triệu Thành	1.681	50	8	42	370	20	350
31	Vân Sơn	1.999	36	8	28	114	6	108
32	Xuân Lộc	1.254	11		11	57	3	54
33	Xuân Thịnh	1.418	16		16	35	2	33
34	Xuân Thọ	1.328	6		6	92	7	85

Phụ lục 14:
GIAO CHỈ TIÊU DÂN SỐ THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ TRÊN TỔNG DÂN SỐ NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021)

TT	Xã, thị trấn	Dân số bình quân năm 2021 (người)	Dân số tham gia BHYT năm 2021 (người)	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT năm 2021 (%)
	Toàn huyện	**205.012**	**194.952**	**95,1**
1	An Nông	5.565	5.278	94,8
2	Bình Sơn	3.182	3.112	97,8
3	Dân Lực	6.591	6.288	95,4
4	Dân Lý	8.412	7.994	95,0
5	Dân Quyền	8.814	8.369	95,0
6	Đồng Lợi	6.314	5.991	94,9
7	Đồng Tiến	8.056	7.659	95,1
8	Đồng Thắng	4.803	4.576	95,3
9	Hợp Lý	5.654	5.362	94,8
10	Hợp Tiến	3.522	3.355	95,3
11	Hợp Thành	6.331	5.993	94,7
12	Hợp Thắng	6.154	5.793	94,1
13	Khuyến Nông	5.537	5.237	94,6
14	Minh Sơn	4.730	4.498	95,1
15	Nông Trường	5.245	5.005	95,4
16	Tiến Nông	4.934	4.693	95,1
17	Thái Hòa	8.561	8.117	94,8
18	Thị trấn Nưa	8.788	8.318	94,7
19	Thị trấn Triệu Sơn	15.625	14.794	94,7
20	Thọ Bình	8.934	8.614	96,4
21	Thọ Cường	3.901	3.701	94,9
22	Thọ Dân	6.453	6.124	94,9
23	Thọ Ngọc	7.220	6.838	94,7
24	Thọ Phú	3.835	3.653	95,3
25	Thọ Sơn	5.053	4.839	95,8
26	Thọ Tân	4.569	4.341	95,0
27	Thọ Tiến	4.678	4.428	94,7
28	Thọ Thế	4.568	4.343	95,1
29	Thọ Vực	4.584	4.363	95,2
30	Triệu Thành	6.502	6.262	96,3
31	Vân Sơn	6.100	5.791	94,9
32	Xuân Lộc	3.352	3.200	95,5
33	Xuân Thịnh	4.212	4.012	95,3
34	Xuân Thọ	4.233	4.011	94,8

Phụ lục 15:

GIAO CHỈ TIÊU VỀ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP AN TOÀN TRÊN TỔNG SẢN PHẨM TIÊU DÙNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021)

TT	Xã, thị trấn	Kế hoạch giao năm 2021 (tấn)	Chỉ tiêu thực phẩm tiêu dùng chủ yếu			
			Lúa gạo	Rau, quả	Thịt gia súc, gia cầm	Thủy sản
	Toàn huyện	**23.800**	**13.800**	**4.400**	**3.200**	**2.400**
1	An Nông	700	500			200
2	Bình Sơn	250		100	150	
3	Dân Lực	800	600		200	
4	Dân Lý	900	600	300		
5	Dân Quyền	1100	600	200		300
6	Đồng Lợi	800	600	200		
7	Đồng Tiến	1450	700	250		500
8	Đồng Thắng	800	700		100	
9	Hợp Lý	400		300	100	
10	Hợp Tiến	300			100	200
11	Hợp Thành	700	600		100	
12	Hợp Thắng	450		200		250
13	Khuyến Nông	800	600		100	100
14	Minh Sơn	550	400	50	100	
15	Nông Trường	750	600		150	
16	Tiến Nông	500		300	200	
17	Thái Hòa	450		300	100	50
18	Thị trấn Nưa	500		300	100	100
19	Thị trấn Triệu Sơn	750	700			50
20	Thọ Bình	900	700		200	
21	Thọ Cường	450		150	300	
22	Thọ Dân	800	600		200	
23	Thọ Ngọc	800	600			200
24	Thọ Phú	1100	700	300	100	
25	Thọ Sơn	400		200	200	
26	Thọ Tân	400		300	100	
27	Thọ Tiến	750	500	200		50
28	Thọ Thế	900	600	300		
29	Thọ Vực	700	600		100	
30	Triệu Thành	300		200	100	
31	Vân Sơn	800	600	200		
32	Xuân Lộc	750	600	50		100
33	Xuân Thịnh	800	500		200	100
34	Xuân Thọ	1000	600		200	200

Phụ lục 16:

GIAO CHỈ TIÊU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021)

TT	Xã, thị trấn	Chỉ tiêu xây dựng chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn				Chỉ tiêu xây dựng		
		Lúa, gạo	Rau, quả	Thịt gia súc, gia cầm	Thủy sản	Chợ kinh doanh ATTP	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm ATTP	Xã, thị trấn ATTP
	Toàn huyện	**23**	**20**	**22**	**14**	**4**	**10**	**4**
1	An Nông	1			1			
2	Bình Sơn		1	1				
3	Dân Lực	1		1				
4	Dân Lý	1	1					
5	Dân Quyền	1	1		1			
6	Đồng Lợi	1	1					
7	Đồng Tiến	1	1		1			
8	Đồng Thắng	1		1				
9	Hợp Lý		1	1				
10	Hợp Tiến			1	1			
11	Hợp Thành	1		1		1	3	1
12	Hợp Thắng		1		1			
13	Khuyến Nông	1		1	1	1	2	1
14	Minh Sơn	1	1	1				
15	Nông Trường	1		1		1	3	1
16	Tiến Nông		1	1				
17	Thái Hòa		1	1	1			
18	Thị trấn Nưa		1	1	1			
19	Thị trấn Triệu Sơn	1			1			
20	Thọ Bình	1		1				
21	Thọ Cường		1	1				
22	Thọ Dân	1		1				
23	Thọ Ngọc	1			1			
24	Thọ Phú	1	1	1				
25	Thọ Sơn		1	1				
26	Thọ Tân		1	1				
27	Thọ Tiến	1	1		1			
28	Thọ Thế	1	1					
29	Thọ Vực	1		1				
30	Triệu Thành		1	1				
31	Vân Sơn	1	1					
32	Xuân Lộc	1	1		1	1	2	1
33	Xuân Thịnh	1		1	1			
34	Xuân Thọ	1		1	1			

Phụ lục 17:

GIAO CHỈ TIÊU VỀ TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021)

TT	Xã, thị trấn	Kế hoạch năm 2021 (%)	Ghi chú
	Toàn huyện	**95**	
1	An Nông	100	
2	Bình Sơn	80	
3	Dân Lực	100	
4	Dân Lý	90	
5	Dân Quyền	90	
6	Đồng Lợi	100	
7	Đồng Thắng	90	
8	Đồng Tiến	100	
9	Hợp Lý	90	
10	Hợp Thắng	90	
11	Hợp Thành	90	
12	Hợp Tiến	90	
13	Khuyến Nông	90	
14	Minh Sơn	100	
15	Nông Trường	100	
16	Thái Hòa	90	
17	Thị trấn Nưa	100	
18	Thị trấn Triệu Sơn	100	
19	Thọ Bình	80	
20	Thọ Cường	90	
21	Thọ Dân	90	
22	Thọ Ngọc	90	
23	Thọ Phú	90	
24	Thọ Sơn	90	
25	Thọ Tân	90	
26	Thọ Thế	90	
27	Thọ Tiến	90	
28	Thọ Vực	90	
29	Tiến Nông	100	
30	Triệu Thành	80	
31	Vân Sơn	100	
32	Xuân Lộc	90	
33	Xuân Thịnh	90	
34	Xuân Thọ	90	

Phụ lục 18:

GIAO CHỈ TIÊU TỶ LỆ THÔN, KHU PHỐ ĐẠT TIÊU CHUẨN AN TOÀN VỀ AN NINH TRẬT TỰ NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021)

TT	Xã, thị trấn	Tổng số thôn, khu phố	Kế hoạch giao	
			Số thôn, khu phố đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT năm 2021	Tỷ lệ số thôn, khu phố đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT năm 2021
	Toàn huyện	**254**	**205**	**80,7**
1	An Nông	7	6	85,7
2	Bình Sơn	5	4	80,0
3	Dân Lực	8	6	75,0
4	Dân Lý	8	6	75,0
5	Dân Quyền	10	8	80,0
6	Đồng Lợi	6	5	83,3
7	Đồng Tiến	10	8	80,0
8	Đồng Thắng	5	4	80,0
9	Hợp Lý	6	5	83,3
10	Hợp Tiến	5	4	80,0
11	Hợp Thành	7	6	85,7
12	Hợp Thắng	7	6	85,7
13	Khuyến Nông	9	7	77,8
14	Minh Sơn	7	6	85,7
15	Nông Trường	5	4	80,0
16	Tiến Nông	7	6	85,7
17	Thái Hòa	10	8	80,0
18	Thị trấn Nưa	11	9	81,8
19	Thị trấn Triệu Sơn	14	11	78,6
20	Thọ Bình	14	11	78,6
21	Thọ Cường	7	6	85,7
22	Thọ Dân	7	6	85,7
23	Thọ Ngọc	9	7	77,8
24	Thọ Phú	6	5	83,3
25	Thọ Sơn	8	6	75,0
26	Thọ Tân	6	5	83,3
27	Thọ Tiến	6	5	83,3
28	Thọ Thế	6	5	83,3
29	Thọ Vực	7	6	85,7
30	Triệu Thành	10	8	80,0
31	Vân Sơn	8	6	75,0
32	Xuân Lộc	4	3	75,0
33	Xuân Thịnh	4	3	75,0
34	Xuân Thọ	5	4	80,0